

# 僱主聘僱外國人申請書 (外國人代僱主申請, 中越文版)

**Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao**

**động nộp đơn, phiên bản Trung Việt)**

工作類別： Loại công việc <input type="checkbox"/> 30 家庭看護工 Khán hộ công gia đình	申請項目：接續聘僱許可 Hạng mục xin: Giấy phép tiếp nhận tuyển dụng <input type="checkbox"/> 62 公立就業服務機構： tổ chức dịch vụ việc làm công lập <input type="checkbox"/> 63 雙方合意 Hai bên đồng ý <input type="checkbox"/> 63 三方合意 Ba bên đồng ý 限外國人原聘期屆滿，因疫情影響未能出國且僱主未辦理期滿續聘或期滿轉換 Giới hạn người nước ngoài đã hết hạn hợp đồng lao động, nhưng vì ảnh hưởng dịch bệnh chưa thể xuất cảnh và chủ sử dụng lao động chưa làm thủ tục tiếp nhận tuyển dụng hoặc chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng. <input type="checkbox"/> 62 至公立就業服務機構接續 Đến tổ chức dịch vụ việc làm công lập đăng ký việc làm <input type="checkbox"/> 63 雙方合意 Hai bên đồng ý
---	--

## 外國人填寫欄位 Cột điền thông tin người nước ngoài

國籍 Quốc tịch	護照號碼 (填表說明注意 事項二) Số hộ chiếu (xem tại mục chú ý 2)	外國人行動電話 (必填, 填表說明注意 事項三) Số điện thoại di động (Bắt buộc, xem mục chú ý 3)	外國人電子郵件 (請擇一勾選, 填表說明注意 事項三) e-mail (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 3)																				
越南 Người Việt Nam		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> <td style="width: 2.5%; border: 1px solid black;"> </td> </tr> </table>																					<input type="checkbox"/> 有 Có: <input type="checkbox"/> 無 Không

本申請案回復方式： 親取  郵寄外國人工作地址 (請擇一勾選)

Cách thức nhận kết quả hồ sơ:  Đến lấy trực tiếp  gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước ngoài ( hãy chọn một ô)

本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。

Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai sự thật, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

外國人簽名：

Chữ ký người nước ngoài

## 僱主協助外國人填寫欄位 Cột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền

僱主身分證字號或護照號碼 (有附則免填, 填表說明注意 事項五) Số chứng minh thư hoặc số hộ chiếu chủ																				
被看護者身分證字號 (有附則免填, 填表說明注意 事項五) Số chứng minh thư của người được chăm sóc (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5)																				
僱主之配偶或被看護者之配偶身 分證字號(填表說明注意 事項六) Số chứng minh thư người hôn phối của chủ sử dụng lao động hoặc số chứng minh thư người hôn phối của người được chăm sóc (xem																				

審查費收據 (有附則免填，填表說明 明注意事項七) Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7)	繳費 日期 Ngày	年 月 日 Ngày tháng năm	郵局局號(6 碼) Mã bưu điện ( 6 chữ số)																
	劃撥收據號碼(8 碼)或交易序號(9 碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)																		
<input type="checkbox"/> 招募許可函文號(有附則免填，填表說明注意事項八) Mã số giấy phép tuyển mộ (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 8)																			
<input type="checkbox"/> 原聘僱或接續聘僱許可函文號 (有附則免填，填表說明注意事項九) Mã số giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 9)																			
原廢止聘僱許可或不予許可函文號(除三方合意外均 須填寫，填表說明注意事項十) 或因疫情未能出國經 本部同意轉出函文號(有附則免填，填表說明注意事項 十一) Mã số công văn hủy giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc mã số công văn không cấp phép (bắt buộc phải điền ngoại trừ trường hợp ba bên đồng ý, xem tại mục chú ý 10) hoặc mã số công văn của Bộ lao động đồng ý cho lao động chuyển chủ do dịch bệnh mà lao động chưa thể xuất cảnh. (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 11).																			
外國人工作地址 (請擇一勾選，填表說明注意事項 四) Địa chỉ làm việc của người nước ngoài (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 4)		<input type="checkbox"/> 同招募許可函 Giống như trong giấy phép tuyển mộ <input type="checkbox"/> 為第 3 地(需檢附被看護者居住證明文件) Là nơi thứ 3 (cần kèm theo chứng nhận cư trú của người được chăm sóc)																	
就業安定費帳單寄送地址 (請擇一勾選) Địa chỉ gửi hóa đơn phí đảm bảo việc làm (hãy chọn một ô)		<input type="checkbox"/> 同外國人工作地址 Giống địa chỉ làm việc của người nước ngoài <input type="checkbox"/> 其他地址(需檢附證明文件) Địa chỉ khác (cần kèm theo giấy tờ chứng nhận)																	
接續聘僱通報證明書序號(有附則免填，填表說明注 意事項十二) Mã số giấy thông báo chứng nhận chủ sử dụng lao động tiếp nhận tuyển dụng người nước ngoài (nếu có đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 12)																			
聘前講習證明序號 (有附則免填，第一次擔任雇主者 需填寫，填表說明注意事項十三) Mã số chứng nhận học tập trước khi tuyển dụng (nếu đã đính kèm thì không cần điền, trường hợp lần đầu làm chủ tuyển dụng lao động cần phải điền, xem tại mục chú ý 13)																			
聘前講習上課者之配偶或被看護者之配偶身分證字號(聘前講習上課者 與被看護者/受照顧人為婆媳、翁婿等關係時始需填寫，填表說明注 意事項六) Số chứng minh thư người hôn phối của người đi học trước khi tuyển dụng hoặc số chứng minh thư người hôn phối của người được chăm sóc(khi mỗi quan hệ giữa người đi học trước khi tuyển dụng và người được chăm sóc là mẹ chồng nàng dâu, bố vợ con rể... mới cần phải điền, xem tại mục chú ý 6)																			

非持招募許  
可函  
Không giữ  
giấy phép  
tuyên mộ

- 1. 僱主國民身分證影本。 Bản sao chứng minh thư chủ sử dụng lao động
- 2. 「申請聘僱外籍看護工基本資料傳遞單」之申請人，與申請接續聘僱外籍家庭看護工之申請人不同，須檢附切結書正本（切結事項一）。  
Khi người xin “Phiếu truyền tải thông tin cơ bản của khán hộ công người nước ngoài xin tuyển dụng” và người xin tiếp nhận tuyển dụng khán hộ công gia đình người nước ngoài khác nhau, thì cần kèm theo bản chính Bản cam kết (Mục cam kết 1)
- 3. 僱主及被看護者之共同居住證明正本（外國人工作地址為第3地須檢附）。  
Bản chính giấy chứng nhận sống chung của chủ sử dụng lao động và người được chăm sóc (trường hợp địa chỉ làm việc của người nước ngoài là địa chỉ thứ 3 thì cần đính kèm)
- 4. 被看護者在我國無親屬關係切結書正本（僱主與被看護者無親屬關係申請者須檢附）。  
Bản chính bản cam kết người được chăm sóc không có người thân ở Đài Loan (Trường hợp chủ sử dụng lao động và người được chăm sóc không có quan hệ huyết thống thì người xin cần đính kèm)
- 5. 外國人聘僱與管理委託書正本及受委託人身分證明文件影本(以被看護者為僱主申請者須檢附)。  
Bản chính giấy ủy thác tuyển dụng và bản sao giấy chứng minh thư của người được ủy thác quản lý lao động nước ngoài (trường hợp người được chăm sóc là chủ sử dụng lao động thì người xin cần đính kèm)
- 6. 原僱主放棄名額切結書正本(原僱主聘僱外國人，因前任外國人出國、死亡或行蹤不明，且被看護者具有遞補資格，新僱主須檢附原僱主簽署放棄名額切結書，切結事項二)  
Bản chính bản cam kết chủ sử dụng lao động hủy bỏ quyền tuyển dụng lao động (Chủ sử dụng cũ tuyển dụng người nước ngoài, vì người nước ngoài trước đây đã xuất cảnh, tử vong hoặc mất tích, hơn nữa người được chăm sóc có chỉ tiêu tuyển dụng bổ sung, chủ sử dụng lao động mới cần kèm theo bản cam kết chủ sử dụng lao động cũ hủy bỏ quyền tuyển dụng lao động, mục nội dung cam kết 2)
- 7. 外國人入國工作前應經中央衛生主管機關認可之外國人健康檢查醫院或其本國勞工部門指定之訓練單位合格證明文件正本及該證明文件雙語認證之證明文件正本(其他工作類別外國人轉換看護工或家庭幫傭應檢附，外國人曾在中華民國境內從事看護工或家庭幫傭工作滿6個月以上者，免附)  
Bản chính giấy chứng nhận đạt yêu cầu của các bệnh viện kiểm tra sức khỏe người nước ngoài mà cơ quan chủ quản y tế trung ương công nhận hoặc đơn vị đào tạo được ban ngành lao động của quốc gia sở tại chỉ định kèm bản chính xác nhận bản dịch song ngữ các giấy chứng nhận trên (người nước ngoài thuộc loại hình công việc khác chuyển sang làm khán hộ công hoặc giúp việc gia đình cần phải đính kèm, trường hợp người nước ngoài từng làm việc khán hộ công hoặc giúp việc gia đình đủ 6 tháng trở lên tại Đài Loan thì không cần đính kèm) trước khi lao động nước ngoài nhập cảnh làm việc.
- 8. 被看護者之身心障礙證明影本(未曾聘僱外籍家庭看護工或中階技術家庭看護工，且以被看護者肢體障礙重度或罕見疾病重度提出申請者，須加附註記有巴金森氏症、肌萎縮性側索硬化症或運動神經元疾病之診斷證明書或身心障礙鑑定表影本)。  
Bản sao giấy chứng nhận khuyết tật của người được chăm sóc (trường hợp chưa từng tuyển dụng khán hộ công gia đình người nước ngoài hoặc khán hộ công gia đình có kỹ năng trung cấp, và người được chăm sóc bị khuyết tật thể chất nghiêm trọng hoặc mắc bệnh hiếm gặp nặng đề xuất đăng ký, cần kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chẩn đoán mắc Bệnh Parkinson, teo cơ xơ cứng cột bên hoặc bệnh thần kinh vận động hoặc bản sao Phiếu giám định khuyết tật)

其他應備文件：

Giấy tờ cần nộp khác:

- 1. 雙方或三方合意接續聘僱證明書正本（經公立就業服務機構接續聘僱者免附）  
Bản chính giấy chứng nhận hai bên hoặc ba bên đồng ý tiếp nhận tuyển dụng lao động (trường hợp được cơ sở dịch vụ việc làm công lập nhận tiếp nhận tuyển dụng thì không cần đính kèm)
- 2. 原僱主之被看護者死亡證明影本（新任外國人轉出原因為被看護者死亡須檢附，填表說明注意事項十）  
Bản sao giấy chứng tử của người được chăm sóc của chủ sử dụng lao động cũ (trường hợp nguyên nhân chuyển chủ của người lao động nước ngoài mới là người được chăm sóc tử vong thì mới cần đính kèm, xem tại nội dung chú ý 10).

同意外國人代雇主申請聘僱許可切結書

Bản cam kết đồng ý người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động xin giấy phép tuyển dụng lao động  
雇主 (統一編號: ) 同意由本案外國人(護照號碼: )  
代為申請聘僱許可，並聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。

Chủ sử dụng lao động (Mã số ID: ) đồng ý cho phép người nước ngoài trong hồ sơ này  
( số hộ chiếu: ) thay mặt xin giấy phép tuyển dụng lao động và xin cam đoan tất cả thông tin đã  
điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai sự thật, sẵn sàng chịu mọi trách  
nhiệm trước pháp luật.

雇主: 負責人: (簽章)  
Chủ sử dụng lao động Người phụ trách: (ký tên đóng dấu)

雇主市內電話: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)

Số điện thoại bàn của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông  
tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

雇主行動電話: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)

Điện thoại di động của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch  
vụ việc làm tư nhân)

電子郵件 Email :  有 Có  
 無 Không

※以上 3 項聯絡資訊，請確實填寫，雇主應依規定就市內電話或行動電話擇一填寫提供雇主本人或  
可聯繫至雇主之親友電話，如未確實填寫雇主聯絡電話，將不予核發許可。另聯絡資訊將作為本機  
關即時聯繫說明申請案件審查情形及後續聘僱管理注意事項之用，以利縮短案件審查時間，與保障  
雇主聘僱外國人之權益！

Xin hãy điền chính xác 3 thông tin liên hệ nói trên, chủ sử dụng lao động cần điền số điện thoại bàn hoặc  
số điện thoại di động theo quy định để cung cấp số điện thoại của bản thân hoặc của bạn bè người thân  
nhưng có thể liên hệ được với chủ sử dụng lao động, nếu không điền chính xác số điện thoại liên hệ của  
chủ sử dụng lao động thì sẽ không duyệt cấp giấy phép. Ngoài ra, thông tin liên hệ sẽ dùng để cơ quan  
kịp thời liên hệ giải thích tình hình thẩm tra hồ sơ và nội dung chú ý về quản lý tuyển dụng sau này, nhằm  
rút ngắn thời gian thẩm tra hồ sơ và bảo đảm quyền lợi cho chủ sử dụng lao động tuyển dụng người nước  
ngoài.

中 華 民 國 年 月 日  
Trung Hoa Dân quốc Ngày tháng năm

<p>申請至 14 年評點  Xem xét thời gian làm việc  đến 14 năm</p> <p><input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không  (請擇一勾選)  (Chọn một ô)</p>	<p><input type="checkbox"/> 雇主聘僱外籍家庭看護工之工作期間累計至 14 年之評點申請書正本及  相關文件。  (外國人累計在臺工作期間詳參填表說明注意事項十四)  Bản chính đơn xin xem xét thời gian chủ sử dụng lao động tuyển dụng khán  hộ công gia đình nước ngoài làm việc tổng cộng lên đến 14 năm và giấy tờ  liên quan  (Thời gian làm việc tích lũy của người nước ngoài tại Đài Loan xem chi tiết tại  mục chú ý 14)</p>
--	--

(以下虛線範圍為機關收文專用區)  
(Phạm vi đường kẻ đứt đoạn là mục dành riêng cho cơ quan nhận hồ sơ)

收文章 Dấu nhận hồ sơ :	收文號 Mã nhận hồ sơ :
-------------------------	---------------------

切結事項：

Nội dung cam kết

一、變更申請人切結書：

1. Bản cam kết thay đổi người xin

本人 (身分證字號： ) 為「申請聘僱外籍看護工基本資料傳遞單」之申請人，與申請接續聘僱外籍家庭看護工之申請人不同，本人願放棄「申請聘僱外籍看護工基本資料傳遞單」申請人資格，變更由 君 (身分證字號： ) 當申請人。

Tôi (Số chứng minh thư: ) là người đăng ký “Phiếu truyền tải thông tin cơ bản của khán hộ công gia đình xin tuyển dụng người nước ngoài ” và người xin tiếp nhận tuyển dụng khán hộ công gia đình người nước ngoài là khác nhau. Tôi muốn hủy tư cách người xin “Phiếu truyền tải thông tin cơ bản của khán hộ công người nước ngoài xin tuyển dụng ”, đổi sang do (Số chứng minh thư: ) làm người xin .

原申請人： (簽章) 新申請人： (簽章)

Người xin cũ: (ký tên đóng dấu)

Người xin mới: (Ký tên đóng dấu)

中 華 民 國 年 月 日

Trung Hoa Dân Quốc Ngày tháng năm

二、放棄名額切結書

2. Bản cam kết từ bỏ quyền tuyển dụng lao động

具切結書人 (身分證字號： ) 在此切結事項如下：

切結放棄曾聘僱 籍 家庭看護工 家庭幫傭 (護照號碼： ) 1名之聘僱該外國人名額。

切結放棄以 年 月 日勞動發事字第 號函核准招募許可函引進外國人效力。  
(持招募許可函接續聘僱者勿填)

Người viết cam kết (Số chứng minh thư: ) cam kết tại đây như sau:

Cam kết từ bỏ quyền tuyển dụng 01 lao động nước ngoài đã từng tuyển dụng làm Khán hộ công gia đình

Giúp việc gia đình ( số hộ chiếu : )

quốc tịch.....

Cam kết từ bỏ hiệu lực nhập lao động nước ngoài trong giấy phép tuyển mộ được duyệt theo công văn số lao dong fa shi zi ngày tháng năm.

(trường hợp giữ giấy phép tuyển mộ tiếp nhận tuyển dụng lao động thì miễn điền)

切 結 人：

Người cam kết

中 華 民 國

(簽章) 聯 絡 電 話：

(Ký đóng dấu) Điện thoại liên hệ:

年 月 日。

Trung Hoa Dân Quốc Ngày tháng năm



thân thuộc được Bộ lao động biết được từ cơ quan hộ chính thì được miễn đính kèm giấy tờ hộ tịch. Còn mối quan hệ là mẹ chồng con dâu, bố vợ con rể, cháu dâu, cháu rể... vì hình thái mối quan hệ thân thuộc xác lập trên quan hệ hôn nhân, do đó cần điền số chứng minh thư người hôn phối.

七、審查費(公立就業服務機構：100 元，雙方或三方合意：200 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(綠色或藍色)2 種，填寫如下：

7. Biên lai chi phí thẩm tra (tổ chức dịch vụ việc làm công lập 100 đài tệ, 2 bên hoặc 3 bên đồng ý :200 đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:

(1) 電腦收據(各郵局開具之白色收據)：

Biên lai điện tử ( biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33 00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8 碼)

Số biên lai (8 chữ số)

繳費日期

Ngày nộp phí

003110

郵局局號 Mã bưu điện

填寫 繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：003110，劃撥收據號碼(8 碼)：00002660

Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính : 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

(2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之藍色收據)：

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh do bưu

範例 右上角 B-5103097，經辦局章戳

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

填寫 交易序號(9 碼)：B-5103097，繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu điện: 000100

八、招募許可函請務必檢附正本。

8. Giấy phép tuyển mộ bắt buộc phải đính kèm bản chính.

九、許可函文號：範例 勞○○字第 1100641633 號，填寫為 1100641633

9. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○字第 1100641633 號, hãy điền số 1100641633.

十、原雇主如因被看護者死亡，向本機關申請外國人轉出或經本機關與戶政機關勾稽該被看護者死亡資料，經本機關廢止聘僱許可，免附被看護者死亡證明影本。

10. Trường hợp chủ sử dụng lao động cũ vì người được chăm sóc đã tử vong, xin cho người nước ngoài chuyên chủ tại cơ quan này hoặc được Cơ quan này và Cơ quan hộ chính nắm được thông tin tử vong của người được chăm sóc, và được cơ quan này hủy bỏ giấy phép tuyển dụng lao động, thì miễn kèm theo bản sao giấy chứng tử của người được chăm sóc.

十一、外國人原聘期屆滿，因疫情影響未能出國且雇主未辦理期滿續聘或期滿轉換，經本部同意轉換雇主或工作之文號。

11. Mã số công văn Bộ Lao động đồng ý cho Người nước ngoài được đổi chủ hoặc công việc, do người đó đã hết hạn lao động cũ, vì ảnh hưởng dịch bệnh không thể xuất cảnh và chủ sử dụng lao động không làm thủ tục tuyển dụng tiếp hoặc chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng.

十二、接續聘僱通報證明書序號：範例 右上角 00000123456789 填寫為 00000123456789

12. Mã số giấy chứng nhận thông báo tiếp nhận tuyển dụng lao động : ví dụ góc trên bên phải 00000123456789 điền là 00000123456789.

十三、聘前講習證明序號：第一次擔任雇主聘僱外國人者需填寫，範例 編號702010120043 填寫為 702010120043。非雇主本人參加講習者，需檢附代雇主參加講習人員屬共同居住親屬或代雇主行使外國人管理監督地位之證明文件或切結書(切結事項三)。

13. Mã số giấy chứng nhận học tập trước khi tuyển dụng: Trường hợp lần đầu là người tuyển dụng

lao động nước ngoài thì cần phải điền, ví dụ mã số là 702010120043 thì điền 702010120043.

Trường hợp không phải bản thân chủ tuyển dụng lao động tham gia học tập, cần kèm theo giấy chứng nhận hoặc bản cam kết người thay mặt chủ sử dụng lao động tham gia học tập là người thân đang sống chung hoặc đại diện chủ sử dụng lao động thực hiện quyền giám sát quản lý người nước ngoài.(Nội dung cam kết 3).

十四、工作期間累計至14年之評點：外國人受聘僱從事就業服務法第46條第1項第8款至第10款工作，累計工作期間屆滿12年或累計工作期間在1年內屆滿12年，外國人從事家庭看護工工作經專業訓練或自力學習，而有特殊表現，符合規定資格及條件者，工作期間累計不得逾14年。

14. Xem xét thời gian làm việc tổng cộng đến 14 năm: Người nước ngoài được tuyển dụng thực hiện công việc tại khoản 8 đến khoản 10 mục 1 điều 46 Luật dịch vụ việc làm, thời gian làm việc tổng cộng đã đủ 12 năm hoặc thời gian làm việc tổng cộng sẽ đủ 12 năm trong vòng 1 năm, người nước ngoài thực hiện công việc khán hộ công gia đình đã được huấn luyện chuyên môn hoặc tự học tập và có biểu hiện tốt, phù hợp tư cách và điều kiện quy định, thời gian làm việc tổng cộng không được quá 14 năm.

十五、請依實際情況勾選，如須檢附文件，務必檢附。

15. Hãy tích chọn () theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十六、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外，應加蓋申請人或公司及負責人印章。

16. Những giấy tờ cần nộp cần phải đóng dấu người làm đơn hoặc công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.